

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm và định hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành nội vụ và Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác cải cách hành chính (CCHC) 6 tháng đầu năm và định hướng nhiệm vụ CCHC trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025 của tỉnh như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Về tổ chức, chỉ đạo, điều hành CCHC

a) Tiếp tục thực hiện các quy định, hướng dẫn của Trung ương về CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 và triển khai Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, để triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2025 của tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch CCHC năm 2025¹, trong đó xác định cụ thể 50 nhiệm vụ phải thực hiện, tiến độ hoàn thành để yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện có hiệu quả. Ngoài ra, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND đã ban hành nhiều văn bản² để làm cơ sở triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC trên tất cả các lĩnh vực trong năm 2025.

b) Tổ chức chấm điểm, đánh giá, thẩm định và công bố Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã năm 2024 nhằm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2024 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và cấp xã trên địa bàn tỉnh, đề ra giải pháp thực hiện tốt nhiệm vụ CCHC trong năm 2025 và những năm tiếp theo³.

c) UBND tỉnh tổ chức họp phiên thứ nhất Ban Chỉ đạo của UBND tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 vào ngày 28/5/2025; trong đó có nội dung đánh giá về kết quả thực hiện công tác

¹ Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh năm 2025.

² Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC; Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 23/01/2025 về rà soát, đánh giá TTHC; Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 19/02/2025 kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC; Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 18/02/2025 về truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC năm 2025; Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 22/01/2025 theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2025; Kế hoạch số 244/KH-UBND ngày 20/12/2024 triển khai công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

³ Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

CCHC của tỉnh trong 05 tháng đầu năm, kết quả các Chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI năm 2024 của tỉnh nhằm chỉ đạo khắc phục những tồn tại, hạn chế.

Kết quả Chỉ số CCHC (PAR INDEX) năm 2024 của tỉnh đạt 87,88/100 điểm; tăng 0,51 điểm so với năm 2023 (*năm 2023 đạt 87,37 điểm*); xếp hạng 43/63 tỉnh, thành phố trong cả nước; giảm 16 bậc so với năm 2023 (*năm 2023 xếp hạng 27/63*); Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) đạt 8,09/10 điểm, bằng 80,32%, xếp hạng 59/63 tỉnh, thành phố; tăng 0,06 điểm, giảm 13 bậc so với năm 2023 (*năm 2023 xếp hạng 46/63*); Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) đạt 43,07/80 điểm, xếp hạng 38/63 tỉnh, thành phố; tăng 2,58 điểm và tăng 11 bậc so với năm 2023 (*năm 2023 đạt 40,49 điểm, xếp hạng 49/63*).

Qua báo cáo tự đánh giá, chấm điểm kết quả đạt được chỉ số PAR INDEX của tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2024 được Hội đồng thẩm định Trung ương đánh giá cho thấy các cấp, các ngành đã tham mưu UBND tỉnh ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo, điều hành công tác CCHC, quan tâm triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC trên tất cả các lĩnh vực và đạt được kết quả cao hơn so với năm 2023. Tuy nhiên, điểm số có tăng nhưng thứ hạng không như mong muốn (Chỉ số PAR INDEX giảm 16 bậc; SIPAS giảm 13 bậc so với năm 2023), đòi hỏi các cấp, các ngành, địa phương cần nỗ lực, phấn đấu nhiều hơn nữa nhằm cải thiện, nâng cao thứ hạng các chỉ số PAR INDEX, SIPAS và PAPI trong năm 2025 và những năm tiếp theo.

2. Về kiểm tra công tác CCHC

Nhằm tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả CCHC và tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, ý thức trách nhiệm, thái độ phục vụ Nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nội vụ xây dựng Kế hoạch kiểm tra CCHC⁴; theo đó, trong năm 2025 sẽ tiến hành kiểm tra CCHC thường xuyên trên 30% số sở, ban, ngành, địa phương; kiện toàn Tổ kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính theo quy định tại Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh⁵. Ngoài ra, chỉ đạo 100% các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện tự kiểm tra theo thẩm quyền.

3. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC

a) Năm 2025 UBND tỉnh xác định tập trung tuyên truyền về tình hình, kết quả CCHC nổi bật của Trung ương, của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; các chương trình, kế hoạch, đề án về CCHC; nỗ lực, giải pháp của chính quyền tỉnh về hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp nhằm góp phần nâng cao đời sống xã hội và tiếp tục duy trì, phát huy những kết quả tích cực đạt được trong công tác CCHC của tỉnh.

b) Ngoài các kênh truyền thống, UBND tỉnh đã chỉ đạo tuyên truyền bằng nhiều hình thức: Sử dụng mạng xã hội hỗ trợ tuyên truyền; truyền thông qua mạng di động; thiết kế mô hình đồ họa trực tuyến; nâng cao chất lượng chuyên

⁴ Kế hoạch số 646/KH-SNV ngày 27/3/2025.

⁵ Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 03/4/2025.

trang “Đồ họa trực quan - Infographic” trên Cổng thông tin điện tử tỉnh. Ngoài ra, chỉ đạo Sở Nội vụ hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện công tác tuyên truyền về CCHC năm 2025 trên địa bàn tỉnh. Trong đó chú trọng đẩy mạnh tuyên truyền về việc sắp xếp tổ chức bộ máy, xây dựng chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp theo chủ trương chung của Trung ương.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

a) Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL):

- Công tác thẩm định văn bản QPPL luôn được chú trọng triển khai thực hiện thường xuyên và tiếp tục nâng cao chất lượng thẩm định; tập trung thẩm định về sự cần thiết ban hành, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của văn bản, ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo. Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/6/2025 đã thực hiện thẩm định đối với 84 lượt dự thảo văn bản quy phạm (27 nghị quyết, 57 quyết định; tăng 22 văn bản so với 6 tháng đầu năm 2024); thành lập 03 Hội đồng thẩm định và 02 cuộc họp thẩm định đề thẩm định 03 dự thảo Quyết định và 01 dự thảo Nghị quyết, qua đó đã ban hành 80 văn bản QPPL (26 Nghị quyết, 54 Quyết định). Thực hiện góp ý 28 văn bản Trung ương (09 luật, 02 nghị quyết của Quốc hội, 13 nghị định, 03 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 01 hướng dẫn của Bộ trưởng).

- Các văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật và phù hợp với thực tiễn.

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật:

Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2025 trên địa bàn tỉnh⁶ để làm cơ sở triển khai thực hiện trong năm 2025, chỉ đạo Sở Tư pháp hoàn thành việc kiểm tra công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại UBND thành phố Quảng Ngãi⁷, công tác tổ chức thi hành pháp luật tại UBND huyện Minh Long và Sơn Tây⁸. Ban hành văn bản bổ sung nội dung theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực Tư pháp năm 2025⁹.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL):

- Công tác PBGDPL được triển khai thường xuyên, hiệu quả. Để kịp thời triển khai nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2025 trên địa bàn tỉnh¹⁰, Kế hoạch về thực hiện Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản QPPL” năm 2025¹¹; đồng thời chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan,

⁶ Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 22/01/2025.

⁷ Kết luận số 09/KL-ĐKTSTP ngày 23/12/2024 kết luận kiểm tra công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại UBND thành phố Quảng Ngãi.

⁸ Quyết định số 33/QĐ-STP ngày 28/3/2025; Quyết định số 53/QĐ-STP ngày 28/4/2025.

⁹ Công văn số 786/STP-XDKT&TDTHPL ngày 15/5/2025.

¹⁰ Kế hoạch số 244/KH-UBND ngày 20/12/2024.

¹¹ Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 24/01/2025.

đơn vị, địa phương thực hiện Luật Tiếp cận thông tin nhằm bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân¹².

- Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh cũng đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng trong năm 2025¹³; tổ chức 01 Hội nghị triển khai các văn bản luật cho hơn 150 lượt đại biểu tham dự; 01 Hội nghị tổng kết công tác PBGDPL năm 2024 và triển khai nhiệm vụ năm 2025; đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện theo Công văn số 7334/HĐPH-PBGDPL ngày 19/12/2024 của Hội đồng Phối hợp PBGDPL Trung ương về việc truyền thông, phổ biến các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật dịp Tết Ất Tỵ năm 2025 và một số vấn đề dư luận quan tâm¹⁴.

Trong 6 tháng đầu năm, Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh tổ chức Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ” trên địa bàn tỉnh, kết thúc cuộc thi đã thu hút 30.323 lượt tham gia dự thi; chỉ đạo Sở Tư pháp tổ chức 01 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật quyền con người năm 2025 tại huyện Sơn Hà với hơn 103 đại biểu tham dự; tổ chức 02 hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về CCHC tại huyện Ba Tơ, Bình Sơn với 253 đại biểu tham dự; 01 lớp tập huấn, tuyên truyền pháp luật cho gần 150 đối tượng đặc thù theo Điều 17 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật tại huyện Minh Long. Phối hợp với Báo Quảng Ngãi trong việc thực hiện các chuyên mục về công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2025; biên tập, đăng tải thường xuyên tin, bài trên các Trang Thông tin điện tử PBGDPL tỉnh, Trang Thông tin điện tử của Sở Tư pháp; biên tập và phát hành 02 số Bản tin Tư pháp, trong đó, 01 bản tin giấy với 800 cuốn phát về tận cơ sở và 01 bản tin (điện tử) Tư pháp tháng 5/2025 đăng trên các Trang Thông tin điện tử PBGDPL tỉnh.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản QPPL:

- Về kiểm tra văn bản QPPL:

+ UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL năm 2025 trên địa bàn tỉnh để làm cơ sở triển khai thực hiện trong năm 2025¹⁵.

+ Thực hiện tự kiểm tra 23 văn bản QPPL của UBND tỉnh và một số văn bản cá biệt có chứa quy phạm của Chủ tịch UBND tỉnh; kiểm tra theo thẩm quyền 46 văn bản QPPL do UBND các huyện, thị xã, thành phố chuyển đến sau khi ban hành.

- Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực toàn bộ, hết hiệu lực một phần năm 2024¹⁶ với 102 văn bản (30 nghị quyết, 71 quyết định và 01 chỉ

¹² Công văn số 1005/UBND-NC ngày 27/02/2025.

¹³ Kế hoạch số 01/KH-HĐPBGDPL ngày 24/01/2025.

¹⁴ Công văn số 25/HĐPH-PBGDPL ngày 30/12/2024.

¹⁵ Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 23/01/2025.

¹⁶ Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 24/01/2025.

thị); trong đó, 84 văn bản hết hiệu lực toàn bộ (20 nghị quyết, 63 quyết định và 01 chỉ thị) và 18 văn bản hết hiệu lực một phần (10 nghị quyết và 08 quyết định).

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC: Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2025 trên địa bàn tỉnh¹⁷ và yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch rà soát cụ thể phù hợp với tình hình, điều kiện của từng cơ quan, đơn vị và địa phương nhằm cắt giảm chi phí tuân thủ TTHC mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện TTHC.

b) Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: Trong 6 tháng đầu năm 2025, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành khoảng 120 quyết định công bố Danh mục TTHC mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ và quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh.

c) Kết quả thực hiện nhiệm vụ số hóa TTHC: Công tác triển khai số hóa trên địa bàn tỉnh nhìn chung giữ được ổn định, việc khai thác, tái sử dụng từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tăng mạnh, đem lại nhiều hiệu quả, cụ thể: Cấp tỉnh: Tỷ lệ hồ sơ số hóa thành phần hồ sơ khi tiếp nhận đạt khoảng 99,75% so với tổng số hồ sơ được tiếp nhận trong kỳ; tỷ lệ hồ sơ có số hóa kết quả giải quyết đạt 99,3%; cấp huyện đạt 99,3% và 90,7%; cấp xã đạt 99,7% và 99,2%; tỷ lệ khai thác, tái sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa phục vụ giải quyết TTHC theo nguyên tắc người dân, doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin một lần đạt tỷ lệ 78,47%, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024 (đạt 0,03%).

d) Về tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa các cấp:

- Cấp tỉnh (Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh):

+ Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông của 18 sở, ngành (sau khi sáp nhập là 13 sở, ngành) và Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố; Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố tại Trung tâm thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC vẫn đảm bảo ổn định, thông suốt, tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến thuộc lĩnh vực đất đai tiếp tục tăng.

+ Thực hiện nghiêm túc thông báo tình trạng hồ sơ giải quyết TTHC được tiếp nhận, xử lý, công khai văn bản xin lỗi, hẹn lại ngày trả kết quả đối với các hồ sơ xử lý bị trễ hẹn, nhận kết quả giải quyết trước hạn tại Trung tâm; trong đó đã thông báo khoảng 74.700 tin nhắn SMS đến người dân, doanh nghiệp qua phần mềm iGate 2.0, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, hạn chế tình trạng người dân, doanh nghiệp đi lại nhiều lần; thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết ngay tại chỗ với tổng số khoảng trên 10.000 hồ sơ.

- Cấp huyện, cấp xã: Qua theo dõi, thống kê trên phần mềm Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, tình hình tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh cơ bản thực hiện tốt, tỷ lệ

¹⁷ Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 23/01/2025.

hồ sơ trả kết quả trước hạn và đúng hạn, tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến, thanh toán trực tuyến và số hóa hồ sơ tăng cao và giữ vững ổn định.

đ) Tình hình, kết quả giải quyết TTHC:

- Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh (Trung tâm): Hoạt động giải quyết TTHC có thay đổi do hợp nhất, sáp nhập, chuyển giao nhiệm vụ giữa một số sở, ngành, nhưng nhìn chung hoạt động tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC của 16 cơ quan, đơn vị tại Trung tâm được diễn ra liên tục, ổn định: Số lượng hồ sơ tiếp nhận của các quan, đơn vị tại Trung tâm khoảng 67.640 hồ sơ, đã giải quyết khoảng 61.393 hồ sơ, trong đó trả kết quả trước hạn và đúng hạn khoảng 59.526 hồ sơ, trễ hạn khoảng 1.867 hồ sơ; đang giải quyết khoảng 5.584 hồ sơ. Hồ sơ lĩnh vực đất đai của hộ gia đình, cá nhân do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Quảng Ngãi: Tiếp nhận 20.107 hồ sơ; kết quả đã giải quyết khoảng 16.461 hồ sơ, trong đó hồ sơ trả kết quả trước hạn và đúng hạn 15.971 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 97.02%, trễ hạn 490 hồ sơ; đang giải quyết 3.180 hồ sơ.

- Bộ phận Một cửa của 13/13 UBND huyện, thị xã, thành phố: Tiếp nhận 26.413 hồ sơ; đã giải quyết 18.730 hồ sơ, trong đó hồ sơ trước hạn, đúng hạn 17.938 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 95,8%, trễ hạn 792 hồ sơ; đang giải quyết 6.744 hồ sơ.

- Bộ phận Một cửa UBND cấp xã: Tiếp nhận 124.886 hồ sơ, đã giải quyết 123.425 hồ sơ, trong đó hồ sơ trước hạn, đúng hạn khoảng 122.134 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 98,95%, trễ hạn 1.291 hồ sơ; đang giải quyết 908 hồ sơ.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích:

+ Dịch vụ công trực tuyến: Cấp tỉnh 33.961 hồ sơ, đạt 74,6%, riêng lĩnh vực đất đai của hộ gia đình, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố Quảng Ngãi và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Quảng Ngãi (chủ yếu thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm) tiếp nhận 10.282 hồ sơ, đạt 55,9%, tăng gần gấp hai lần so với cùng kỳ năm 2024; cấp huyện 19.975 hồ sơ, đạt 77,5%, tăng gần 1,5 lần so với cùng kỳ năm 2024; cấp xã 113.584 hồ sơ, đạt 91,6%.

+ Thanh toán trực tuyến: Chú trọng đẩy mạnh việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt đối với phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính khi thực hiện TTHC đã góp phần đưa người dân tiến nhanh hơn đến phương thức thanh toán trực tuyến. Số lượng hồ sơ phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến trong kỳ tăng hơn 10.000 giao dịch so với cùng kỳ năm 2024: Toàn tỉnh đã thanh toán đạt gần 51,50 tỷ đồng, với hơn 120.000 giao dịch; trên Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp theo Quyết định số 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên Cổng dịch vụ công quốc gia, tỉnh Quảng Ngãi có tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt 74,96%, đứng vị trí thứ 13/63 tỉnh, thành phố.

+ Dịch vụ bưu chính công ích: Trong kỳ báo cáo, có khoảng 13.800 hồ sơ được nộp và trả kết quả qua đường bưu chính theo yêu cầu của tổ chức, công dân; giúp tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại cho người dân.

e) Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Tiếp nhận 145 phản ánh kiến nghị về TTHC qua đơn thư và trên Hệ thống phản ánh, kiến nghị thuộc Công Dịch vụ công Quốc gia. Các phản ánh của công dân đều đã được chuyển tới cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý kịp thời, nhanh chóng.

g) Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC tại Trung tâm: Có 23.000 lượt đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC; trong đó, đánh giá mức độ rất hài lòng và hài lòng là 23.000 lượt, chiếm tỷ lệ 100%.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Công tác tổ chức bộ máy: Triển khai thực hiện các chỉ đạo của Trung ương về sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp. UBND tỉnh Quảng Ngãi đã quyết liệt, khẩn trương triển khai thực hiện và đạt được một số kết quả quan trọng:

- Đối với cơ quan, tổ chức hành chính: Trình HĐND tỉnh các Đề án: Thành lập Ban Dân tộc và Tôn giáo¹⁸; Kết thúc hoạt động, sáp nhập Sở Ngoại vụ vào Văn Phòng UBND tỉnh¹⁹; Đổi tên Ban Dân tộc - Tôn giáo thành Sở Dân tộc và Tôn giáo²⁰; Thành lập Sở Tài chính trên cơ sở hợp nhất Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính²¹; Thành lập Sở Xây dựng trên cơ sở hợp nhất Sở Xây dựng và Sở Giao thông vận tải²²; Thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài Nguyên và Môi trường²³; Thành lập Sở Nội vụ trên cơ sở hợp nhất Sở Nội vụ và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội²⁴; Thành lập Sở Khoa học và Công nghệ trên cơ sở hợp nhất Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Thông tin và Truyền thông²⁵. Chuyển nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế, quản lý nhà nước về giảm nghèo từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Sở Dân tộc và Tôn giáo) sang Sở Nông nghiệp và Môi trường²⁶; Chuyển chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực trẻ em, phòng, chống tệ nạn xã hội và bảo trợ xã hội của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sang Sở Y tế²⁷; Chuyển chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sang Sở Giáo dục và Đào tạo²⁸; Chuyển chức năng, nhiệm vụ về lĩnh vực báo chí; xuất bản, in, phát hành; phát thanh và truyền hình; thông tin điện tử; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại; quảng cáo của Sở Thông tin và Truyền thông sang Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch²⁹. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở³⁰:

¹⁸ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh.

¹⁹ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh.

²⁰ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh.

²¹ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh.

²² Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh.

²³ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh.

²⁴ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh.

²⁵ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh.

²⁶ Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh.

²⁷ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh.

²⁸ Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh.

²⁹ Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh.

³⁰ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND; 11/2025/QĐ-UBND; 12/2025/QĐ-UBND; 13/2025/QĐ-UBND; 14/2025/QĐ-UBND; 15/2025/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh; 42/2025/QĐ-UBND ngày 26/5/2025.

Dân tộc và Tôn giáo; Tài chính; Nội vụ; Xây dựng; Khoa học và Công nghệ; Nông nghiệp và Môi trường; Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Sửa đổi Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của³¹: Sở Tư pháp, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi. Quyết định điều chuyển chức năng, nhiệm vụ của Sở Tư pháp, Sở Giao thông vận tải, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Thông tin và Truyền thông về Công an tỉnh Quảng Ngãi³². Thành lập Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương trên cơ sở tiếp nhận nguyên trạng Cục Quản lý thị trường địa phương từ Bộ Công Thương³³. Xây dựng Đề án sắp xếp tổ chức lại hệ thống cơ quan thanh tra; trình Chính phủ tỉnh Đề án sắp xếp tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum³⁴; Tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri về Đề án sắp xếp tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum³⁵; Triển khai xây dựng Đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh³⁶. Tham mưu Đảng ủy UBND tỉnh dự kiến cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị sau hợp nhất tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum³⁷.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Quyết định thành lập, giải thể, đổi tên các Trạm Y tế xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã³⁸; Xây dựng Đề án Thành lập Trung tâm xúc tiến đầu tư thuộc Văn phòng UBND tỉnh trên cơ sở tiếp nhận Trung tâm xúc tiến đầu tư thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư, nhiệm vụ xúc tiến của Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi³⁹; Chuyển Trung tâm Phát triển Quỹ đất trực thuộc Sở Tài Nguyên và Môi trường về thuộc UBND tỉnh⁴⁰ theo quy định tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP. Kết thúc hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi. Chuyển chức năng, nhiệm vụ, biên chế của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi về Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh⁴¹. Tham mưu Đảng ủy UBND tỉnh Báo cáo phương án sắp xếp, cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện sau khi sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi⁴². Tham mưu Đảng ủy UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đề án Sắp xếp Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng, Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất cấp huyện; Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường

³¹ Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 40/2025/QĐ-UBND; 41/2025/QĐ-UBND ngày 15/5/2025.

³² Quyết định số 133/QĐ-UBND, 134/QĐ-UBND, 135/QĐ-UBND, 136/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh.

³³ Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 28/3/2025, 222/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của UBND tỉnh.

³⁴ Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh.

³⁵ Báo cáo 104/BC-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh.

³⁶ Công văn số 21/UBND-NC ngày 26/4/2025 của UBND tỉnh.

³⁷ Công văn 512-CV/ĐU ngày 05/6/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh.

³⁸ Quyết định số 1705/QĐ-UBND, 1706/QĐ-UBND, 1707/QĐ-UBND, 1708/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh.

³⁹ Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh.

⁴⁰ Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh.

⁴¹ Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 30/3/2025, 213/QĐ-UBND ngày 30/3/2025 của UBND tỉnh.

⁴² Quyết định 293/QĐ-UBND ngày 10/5/2025 của UBND tỉnh.

xuân cấp huyện⁴³; Đề án Sắp xếp, tổ chức lại cơ sở y tế theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tỉnh Quảng Ngãi⁴⁴.

b) Biên chế, tinh giản biên chế:

- Về biên chế: Giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính⁴⁵ năm 2025 là 2.075 biên chế; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập⁴⁶ năm 2025 là 21.744 người (gồm 358 biên chế bổ sung cho giáo dục năm học 2022-2023 và năm học 2023-2024); số lượng người làm việc trong các Hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ để làm cơ sở cấp kinh phí hoạt động⁴⁷ năm 2025 là 69 người.

- Về tinh giản biên chế: Phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế đợt 1 năm 2025 cho 17 cơ quan, đơn vị, địa phương với tổng số 115 đối tượng⁴⁸.

c) Kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền: Để mô hình chính quyền địa phương hai cấp đi vào hoạt động ổn định, trên cơ sở các quy định của Chính phủ và các bộ, ngành, UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương rà soát, kịp thời cập nhật, tham mưu, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định về phân cấp quản lý nhà nước trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Cải cách chế độ công vụ

a) Về công tác cán bộ, công chức, viên chức:

- UBND tỉnh đã tham mưu Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy các nội dung về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức trước khi Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định công tác cán bộ theo quy định, kết quả: Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 03 trường hợp⁴⁹; Quyết định điều động, tiếp nhận 09 trường hợp⁵⁰; quyết định giao phụ trách, điều hành công việc của Sở đối với 01 trường hợp⁵¹; quyết định giao Quyền Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà, thống nhất nhân sự giao Quyền Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Ngãi⁵²; cho

⁴³ Công văn số 516-CV/ĐU ngày 05/6/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh.

⁴⁴ Công văn số 515-CV/ĐU ngày 05/6/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh.

⁴⁵ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND tỉnh.

⁴⁶ Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND tỉnh.

⁴⁷ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND tỉnh.

⁴⁸ Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Đại học Phạm Văn Đồng; UBND các huyện, thị xã, thành phố: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Ba Tơ, Mộ Đức, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Trà Bồng, Đức Phổ, Tp. Quảng Ngãi, Minh Long và Lý Sơn.

⁴⁹ (1) Bổ nhiệm thanh tra viên Sở Tài chính làm Kiểm soát viên không chuyên trách tại Cty QISC; (2) bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng Ban Thi đua – Khen thưởng tỉnh; (3) bổ nhiệm Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường giữ chức vụ Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi thuộc UBND tỉnh.

⁵⁰ (1) Điều động Giám đốc Sở Ngoại vụ đến nhận công tác tại Văn phòng UBND tỉnh và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh; (2) Điều động Phó Chánh văn phòng UBND tỉnh đến nhận công tác tại Sở Tư pháp và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám đốc Sở Tư pháp; (3) Tiếp nhận Phó Bí thư Đảng ủy Khối cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh đến nhận công tác tại Ban Dân tộc – Tôn giáo tỉnh và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó trưởng Ban Dân tộc – Tôn giáo tỉnh; (4) Điều động Giám đốc Sở Tư pháp đến nhận công tác tại Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh; (5) điều động Trưởng Ban Tôn giáo thuộc Sở Nội vụ đến nhận công tác tại Ban Dân tộc – Tôn giáo tỉnh; (6) Điều động Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh về công tác tại Ban Tổ chức Tỉnh ủy; (7) Điều động Phó Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh về công tác tại Ban Tổ chức Tỉnh ủy; (8) Tiếp nhận Cục trưởng Cục quản lý thị trường tỉnh Quảng Ngãi về nhận công tác tại Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Ngãi thuộc Sở Công Thương và bổ nhiệm giữ chức vụ Chi cục trưởng Chi cục quản lý thị trường tỉnh Quảng Ngãi; (9) Tiếp nhận Bí thư Tỉnh Đoàn về nhận công tác tại Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Quảng Ngãi kể từ ngày 01/6/2025.

⁵¹ Giao Phó Giám đốc Sở Tư pháp phụ trách, điều hành công việc của Sở Tư pháp.

⁵² Giao Quyền Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà đối với Phó Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà; thống nhất giao Quyền Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Quảng Ngãi đối với Phó Giám đốc Công ty.

thôi giữ chức vụ, giao điều hành, xử lý công việc, đối với 02 trường hợp⁵³; quyết định nghỉ hưu đúng tuổi theo quy định đối với 06 trường hợp⁵⁴; quyết định nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ đối với 04 trường hợp⁵⁵; quyết định nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ đối với 03 trường hợp⁵⁶; trình xin chủ trương bổ nhiệm lại 01 trường hợp⁵⁷; tham gia ý kiến việc thực hiện quy trình điều động, tiếp nhận, bổ nhiệm 32 trường hợp theo đề nghị của Ban Tổ chức Tỉnh uỷ; quyết định tiếp nhận, điều động, bổ nhiệm đối với 32 trường hợp và thay đổi chức vụ đối với 03 trường hợp lãnh đạo các sở, ban, ngành thuộc diện sắp xếp tổ chức bộ máy; quyết định cho thôi giữ chức vụ đối với 03 Chi cục trưởng, bổ nhiệm 07 Chi cục trưởng thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường và Sở Nội vụ do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Triển khai thực hiện nhiệm vụ tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 và định hướng xây dựng phương án bố trí, sắp xếp biên chế, nhân sự khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính; triển khai thực hiện Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với các trường hợp không tái cử, tái bổ nhiệm và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng; Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; Công văn số 31/CV-BCĐTKNQ18 ngày 04/01/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về việc thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Chỉ đạo đăng ký công chức, viên chức về công tác ở cấp xã; đăng ký công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý về công tác ở cấp xã. Thực hiện công tác đánh giá theo quy định⁵⁸. Ban hành Hướng dẫn khung tiêu chí đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, người lao động để thực hiện sắp xếp và giải quyết chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.

b) Công tác đào tạo, bồi dưỡng: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ đào tạo,

⁵³ (1) Giao Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ điều hành, xử lý công việc của Sở Khoa học và Công nghệ kể từ ngày 15/01/2025 cho đến khi thực hiện Đề án hợp nhất Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Thông tin và Truyền thông; (2) Cho thôi giữ chức vụ Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ kể từ ngày 15/01/2025.

⁵⁴ (1) Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; (2) Phó Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; (3) Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi; (4) Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; (5) Phó Chủ tịch UBND tỉnh; (6) Phó Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh.

⁵⁵ (1) Phó Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; (2) nguyên Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; (3) Giám đốc Sở Tài chính; (4) Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

⁵⁶ Phó Chủ tịch HĐND tỉnh; Phó Chủ tịch UBND huyện Tư Nghĩa; Phó Chủ tịch HĐND huyện Nghĩa Hành.

⁵⁷ Bổ nhiệm lại chức vụ Phó Giám đốc Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi.

⁵⁸ Ban hành Kết luận về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với 19 tập thể và 96 cá nhân thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh uỷ uỷ quyền cho Ban cán sự đảng UBND tỉnh và diện Ban cán sự đảng UBND tỉnh trực tiếp đánh giá, xếp loại năm 2024. Ban hành Kết luận về nhận xét, đánh giá 03 năm (từ 2022-2024) để chuẩn bị hồ sơ nhân sự đại hội Đảng các cấp đối với 73 cá nhân thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh uỷ uỷ quyền cho Ban cán sự đảng UBND tỉnh.

bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã tỉnh Quảng Ngãi năm 2025⁵⁹ để làm cơ sở triển khai thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng trong năm 2025. Phối hợp với các cơ sở đào tạo tổ chức 25 lớp bồi dưỡng với 1.828 học viên tham gia.

5. Cải cách tài chính công

a) Kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi được Trung ương, HĐND tỉnh giao 5.329.083 triệu đồng. Kết quả giải ngân đến 31/5/2025 là 1.408.070 triệu đồng, đạt 26,40% so kế hoạch giao (ước giải ngân đến ngày 30/6/2025 là 2.132.340 triệu đồng, đạt 40% so với kế hoạch vốn Trung ương và HĐND tỉnh giao).

b) UBND tỉnh ban hành quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2024⁶⁰, ban hành Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 22/01/2025 về việc tăng cường các biện pháp thu ngân sách nhà nước năm 2025 và chi ngân sách địa phương năm 2025; chỉ đạo Sở Tài chính đôn đốc các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập và UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; phối hợp với các đơn vị liên quan tiếp tục triển khai các bước công việc để thực hiện chuyển đổi Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe thành công ty cổ phần theo Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 07/4/2023 của UBND tỉnh.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) Để làm cơ sở triển khai thực hiện nhiệm vụ về xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số, UBND tỉnh đã ban hành các kế hoạch, văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện hoạt động về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh⁶¹.

- Tham mưu các văn bản của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Kế hoạch số 336-KH/TU ngày 25/02/2025 về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Kế hoạch số 359-KH/TU ngày 29/4/2025 về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (*thay thế Kế hoạch số 336-KH/TU ngày 25/02/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy*); Báo cáo

⁵⁹ Quyết định số 57/QĐ-UBND và Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

⁶⁰ Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 21/01/2025.

⁶¹ Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 07/3/2025 thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 359-KH/TU ngày 29/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; thành lập Ban Chỉ đạo của UBND tỉnh về phát triển KHCNĐMST&CĐS và Đề án 06; (1) Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 4/4/2025 thực hiện Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 13/01/2025 ban hành Danh mục các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, phần mềm dùng chung vận hành tại Trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2025; Kế hoạch số 125/KH-UBND ngày 02/06/2025 về phát động và Tổ chức Phong trào "Bình dân học vụ số" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025.

của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 16/4/2010 của Bộ Chính trị khóa X, Kết luận số 93-KL/TW ngày 20/11/2020 của Ban Bí thư.

- Phê duyệt kết quả xếp hạng Chuyên đổi số (DTI) các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2024⁶². Kết quả chỉ số chuyên đổi số năm 2023, tỉnh Quảng Ngãi tăng 05 bậc so với năm 2022, xếp vị trí 21/63 tỉnh, thành phố trên cả nước; trong đó, xếp hạng Chính quyền số của tỉnh đứng thứ 12 (tăng 5 bậc so với năm 2022), Kinh tế số xếp thứ 13 (tăng 4 bậc) và Xã hội số xếp thứ 14 (tăng 1 bậc).

b) Về phát triển hạ tầng số: Ban hành Kế hoạch ngầm hóa cáp viễn thông giai đoạn 2025 - 2030 trên địa bàn tỉnh⁶³. Chỉ đạo Sở Khoa học và Công nghệ: Xây dựng Kế hoạch chỉnh trang cáp viễn thông năm 2025⁶⁴, chấp thuận vị trí xây dựng mới, di dời trạm BTS đối với Viettel Quảng Ngãi, đôn đốc triển khai tuyên truyền và sử dụng ứng dụng i-Speed để đo tốc độ truy nhập Internet băng rộng di động đến cấp xã/phường; Rà soát thôn, bản còn lờm sóng trên địa bàn tỉnh; Thống kê các Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, nhà ga/cảng biển phủ sóng 5G; đề nghị các Tập đoàn viễn thông bổ sung kế hoạch phát triển 5G trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nhằm phấn đấu trong năm 2025 số trạm 5G đạt 50% so với trạm 4G.

c) Chuyển đổi hệ thống thông tin đáp ứng mô hình chính quyền địa phương hai cấp và sáp nhập tỉnh:

- Triển khai công tác thiết lập các hệ thống thông tin khi thực hiện sát nhập các Sở thuộc tỉnh (thời điểm 01/3/2025) về Tài khoản thư điện tử; Chữ ký số chuyên dùng công vụ do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp; Các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh như: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc (iOffice); Phần mềm quản lý nhiệm vụ; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

- Triển khai công tác chuyển đổi phần mềm/hệ thống thông tin để đảm bảo vận hành, khai thác khi áp dụng mô hình chính quyền địa phương hai cấp (thời điểm hoàn thành ngày 01/7/2025): Phối hợp với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ để rà soát, lập phương án thực hiện⁶⁵; Triển khai công tác trích xuất, đóng gói tài liệu, dữ liệu, chuyển xử lý hồ sơ trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp; Triển khai Mạng truyền số liệu chuyên dùng sử dụng địa chỉ IPv6 và sử dụng địa chỉ IPv6 trong kết nối Internet khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp; Triển khai công tác rà soát trang thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm hiện có tại cơ quan cấp huyện, cấp xã; việc điều phối sử dụng

⁶² Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 14/01/2025.

⁶³ Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 21/5/2025.

⁶⁴ Kế hoạch số 541/KH-SKHCN ngày 15/4/2025.

⁶⁵ (1) Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành, (2) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; (3) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP); (4) Hệ thống thông tin đánh giá và xếp hạng chuyên đổi số; (5) Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử tại cơ quan nhà nước các cấp và Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh; (6) Hệ thống SOC (đã ban giao Công an tỉnh); (7) Hệ thống quản lý phòng, chống mã độc tập trung (đã ban giao Công an tỉnh); (8) Phần mềm Quản lý di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đã ban giao Sở VH-TDL); (9) Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung tỉnh Quảng Ngãi; (10) Cổng dữ liệu mở tỉnh Quảng Ngãi; (11) Cơ sở dữ liệu và Hệ thống thông tin phục vụ hoạt động chuyên ngành của cơ quan nhà nước cấp huyện; (12) Ứng dụng trên nền tảng di động phục vụ hoạt động của đội ngũ cán bộ công chức, tổ chức và công dân; (13) Kho dữ liệu số tỉnh Quảng Ngãi; (14) Hệ thống Cơ sở dữ liệu Bưu chính - Viễn thông; (15) Chuyên trang Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi; (16) Phần mềm Thư viện số về thông tin khoa học tỉnh Quảng Ngãi; (17) Phần mềm thực hiện Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

trang thiết bị cho cơ quan cấp xã (mới), trung tâm một cửa cấp xã (mới), hệ thống hội nghị truyền hình và tiếp công dân trực tuyến tại cơ quan chính quyền cấp xã (mới).

- Triển khai công tác chọn lựa, hợp nhất, chuẩn hóa các hệ thống thông tin khi thực hiện sáp nhập tỉnh (thời điểm hoàn thành ngày 01/9/2025): Đối với các hệ thống trọng yếu cần hợp nhất để vận hành khai thác ngay vào thời điểm sáp nhập tỉnh, theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, phối hợp với nhà cung cấp dịch vụ thực hiện lập phương án⁶⁶; Triển khai công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn của 02 tỉnh trong việc rà soát, phương án chọn lựa hệ thống thông tin sử dụng khi thực hiện sáp nhập tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. UBND tỉnh đã ban hành đầy đủ các văn bản để làm cơ sở triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh trong năm 2025 theo Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 và Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các Chỉ số CCHC, Hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

2. Để triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ CCHC năm 2025 của tỉnh, ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch CCHC, trong đó đề ra 50 nhiệm vụ cụ thể trên tất cả các lĩnh vực CCHC và thường xuyên, liên tục chỉ đạo triển khai thực hiện với mục tiêu phấn đấu hoàn thành tất cả các nhiệm vụ đảm bảo chất lượng và tiến độ, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.

3. Trong thời gian qua, tỉnh Quảng Ngãi đã chủ động, khẩn trương tập trung triển khai thực hiện việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy các sở, ban, ngành. Kết quả từ 20 sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, đến nay đã kiện toàn, sắp xếp còn 14 sở, ban, ngành. Tích cực thực hiện các công việc, nhiệm vụ để hướng đến thực hiện chính quyền hai cấp ở địa phương theo chủ trương chung của Trung ương.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

1. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Tỉnh ủy khóa XX về đẩy mạnh CCHC, nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025. Tổ chức sơ kết Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 theo Kế hoạch của Bộ Nội vụ ban hành.

⁶⁶ (1) Công thông tin điện tử tỉnh; (2) Hệ thống (3) Thư điện tử công vụ; (4) Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh; (5) Hệ thống quản lý nhiệm vụ; (6) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh; (7) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP) để làm việc với tỉnh Kon Tum.

2. Chỉ đạo thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong năm 2025 tại Kế hoạch CCHC năm 2025 của tỉnh đảm bảo chất lượng, hiệu quả; tăng cường thông tin, tuyên truyền về ý nghĩa, kết quả các chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI, PCI năm 2024 tới đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người dân, tổ chức để nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm và sự đồng thuận xã hội đối với công tác CCHC và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; Ban hành các biện pháp cụ thể nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế và triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ CCHC được giao.

3. Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến những quy định hành chính.

4. Triển khai thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính theo chủ trương của Trung ương đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng; thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức; giải quyết chính sách tinh giản biên chế theo đúng quy định pháp luật.

5. Tăng cường kiểm tra, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ. Triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định về chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính theo Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác CCHC 6 tháng đầu năm và một số nhiệm vụ trọng tâm về CCHC 6 tháng cuối năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi, kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, TTHC.



Nguyễn Hoàng Giang

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 6 THÁNG
ĐẦU NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Báo cáo số 147/BC-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I. Công tác chỉ đạo điều hành CCHC				
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt...)	Văn bản	12	
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	64	
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	50	
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	32	
3	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Đã ban hành kế hoạch kiểm tra; sẽ thực hiện kiểm tra trong quý III, quý IV
3.2	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	Chưa thực hiện nhằm kết thúc hoạt động đơn vị hành chính cấp huyện và kết thúc hoạt động Thanh tra sở trong thời gian đến
4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
5	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	17	10 nhiệm vụ còn trong hạn
5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	07	
5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
6.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	23.000	
6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	Đang xây dựng kế hoạch

II. Cải cách thể chế

1	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản	161	
1.1	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	80	
1.2	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	61	
1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	20	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	66	
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	Văn bản	0	
2.2.2	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản	0	
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	117	
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	27	
3.2.1	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	Văn bản	15	
3.2.2	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản	04	

III. Cải cách thủ tục hành chính

1	Thống kê TTHC			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	89	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	149	
1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1.925	
1.4.1	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	Thủ tục	1.442	
1.4.2	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	Thủ tục	330	
1.4.3	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	Thủ tục	153	
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	271	
2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	116	
2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	96,95	
3.1.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	Hồ sơ	61.393	
3.1.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	Hồ sơ	59.526	
3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	95,80	
3.2.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	Hồ sơ	18.730	
3.2.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	Hồ sơ	17.938	
3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,95	
3.3.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	Hồ sơ	123.425	
3.3.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	Hồ sơ	122.134	
3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.4.1	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	PAKN	145	
3.4.2	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	PAKN	145	
IV. Cải cách tổ chức bộ máy				
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định	%	100	13/13

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
	của Chính phủ			
1.3	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	2	
1.4	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	1	
1.5	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	673	Không kể các Trạm Y tế xã
1.5.1	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	6	
1.5.2	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	98	Không kể các Trạm Y tế xã
1.5.3	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	569	
1.5.4	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	23,35	Số ĐVSNCL năm 2015: 878 (không kể 183 Trạm Y tế xã); Năm 2024: 681 đơn vị
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	2.075	
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.951	
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	177	
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	25	
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	13,83	Năm 2015 giao 2.408 (kể cả 225 biên chế chuyển qua khối đảng quản lý); Năm 2025 giao 2.075
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	21.386	Chưa kể số hưởng lương từ nguồn thu của

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
				ĐVSNCL
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	21.188	
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	778	
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	18,15	Năm 2015 giao 26.129; Năm 2025 giao 21.386

V. Cải cách chế độ công vụ

1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	29	29/29 đơn vị
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	673	673/673 đơn vị
1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	2	
2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4	4. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)	Người	0	
4.1	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

VI. Cải cách tài chính công

1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	40	
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	5.329.083	
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng	2.123.340	
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
	cáo)			
2.1	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	694	
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	9	
2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	37	
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	45	
2.4.1	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	11	
2.4.2	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	14	
2.4.3	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	20	
2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	600	
2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

VII. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	Phiên bản 3.0
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 H. thành = 2	2	
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.3	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)			
5.2.1	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành</i>	%	99,52	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
	<i>cấp tỉnh</i>			
5.2.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	94,36	
5.2.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	88,57	
5.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
6.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100	
6.1.1	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	734	
6.1.2	Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục	734	
6.2	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	72,80	
6.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	Thủ tục	592	
6.2.2	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	431	
6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	98,30	
6.3.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục	76.771	
6.3.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Thủ tục	75.470	
6.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	84,39	
6.4.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục	123.722	
6.4.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Thủ tục	104.410	
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	545	
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	545	